TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BIÊN HÒA** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **08**/2024/DS-ST
Ngày: 30 - 01 - 2024
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thế Mạnh.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Trần Văn Chánh.
2. Bà Thiều Thị Phi Loan.
- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Phan Văn Tiến – Thư ký tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. Biên Hòa tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thúy Duyên – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 909/2023/TLST-DS ngày 02 tháng 11 năm 2023 về việc "*tranh chấp hợp đồng vay tài sản*". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 300/2023/QĐST-DS ngày 27 tháng 12 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 33/2024/QĐST-DS ngày 15 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Ông Trần Đức L, sinh năm 1960.
Địa chỉ: ....., khu phố B, phường T T, thành phố B H, tỉnh Đ N.
- ***Bị đơn:*** Ông Nguyễn Mạnh H1, sinh năm 1983 và bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1987.
Địa chỉ đăng ký thường trú cũng là nơi cư trú cuối cùng: ....., khu phố H P, phường P T, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
(*Ông L xin vắng mặt còn ông H1 và bà H2 vắng mặt không có lý do*)

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, nguyên đơn – ông Trần Đức L trình bày*:** Ông và vợ chồng ông Nguyễn Mạnh H1, bà Nguyễn Thị H2 là

chỗ quen biết nhau. Do cần tiền kinh doanh nên vợ chồng ông H1, bà H2 có vay tiền của ông nhiều lần. Cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 20/6/2021, vợ chồng ông Nguyễn Mạnh H1, bà Nguyễn Thị H2 vay của ông số tiền 2.000.000.000 *(hai tỷ)* đồng; lãi suất cho vay 2%/tháng, đóng lãi vào ngày 20 hàng tháng.

Lần 2: Ngày 20/4/2022, vợ chồng ông Nguyễn Mạnh H1, bà Nguyễn Thị H2 vay thêm của ông số tiền 700.000.000 *(bảy trăm triệu)* đồng; lãi suất cho vay 2%/tháng, đóng lãi vào ngày 20 hàng tháng.

Lần 3: Ngày 25/11/2022, vợ chồng ông Nguyễn Mạnh H1, bà Nguyễn Thị H2 tiếp tục vay thêm của ông số tiền 300.000.000 *(ba trăm triệu)* đồng; lãi suất cho vay 2%/tháng, đóng lãi vào ngày 20 hàng tháng.

Tại giấy vay tiền ngày 25/11/2022 (lần 3), vợ chồng ông Nguyễn Mạnh H1, bà Nguyễn Thị H2 đã chốt tổng số tiền vay của ông là 3.000.000.000 *(ba tỷ)* đồng; với lãi suất 2%/tháng, đóng lãi vào ngày 20 hàng tháng.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay, vợ chồng ông Nguyễn Mạnh H1, bà Nguyễn Thị H2 chỉ trả lãi suất 1%/tháng và trả lãi không đầy đủ như đã thỏa thuận. Do là chỗ quen biết nên ông cũng không có ý kiến gì về mức lãi suất phải trả. Đến tháng 6/2023, vợ chồng ông H1, bà H2 đã trả cho ông số tiền nợ gốc là 350.000.000 *(ba trăm năm mươi triệu)* đồng và tiếp tục trả lãi suất 1%/tháng của số tiền gốc nợ còn lại 2.650.000.000 *(hai tỷ, sáu trăm năm mươi triệu)* đồng cho đến tháng 8/2023, thì ngưng không trả lãi nữa. Ông đã nhiều lần liên hệ yêu cầu vợ chồng ông H1, bà H2 trả lại nợ vay gốc, nếu không thì cũng phải trả lãi suất nhưng họ cố tình trốn tránh không trả nợ vay và lãi suất theo thỏa thuận.

Tính đến tháng 10/2023, vợ chồng ông H1, bà H2 còn nợ của ông số tiền vay gốc là 2.650.000.000 *(hai tỷ sáu trăm năm mươi triệu)* đồng. Việc vợ chồng ông H1, bà H2 vi phạm nghĩa vụ trả nợ vay làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông.

Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Mạnh H1 và bà Nguyễn Thị H2 có trách nhiệm trả số tiền vay gốc còn nợ là 2.650.000.000 (*hai tỷ sáu trăm năm mươi triệu*) đồng và lãi suất của số tiền nợ gốc (*với mức lãi suất 1,66%/tháng*) kể từ ngày 01/9/2023 cho đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

Ngoài ra không trình bày gì thêm.

**** Bị đơn - ông Nguyễn Mạnh H1 và bà Nguyễn Thị H2 đã được Tòa án tống đạt (bằng hình thức đăng thông báo trên phương tiện thông tin đại***

chúng) theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự để biết đến Tòa án làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, cũng như tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm nhưng đều vắng mặt không có lý do và cũng không cung cấp văn bản trình bày ý kiến của mình về các vấn đề cần giải quyết trong vụ án. Do đó, Tòa án không ghi nhận được ý kiến trình bày của bị đơn.

**** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:***

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

- Về việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn đã chấp hành đúng theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự còn bị đơn không chấp hành đúng theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

- Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Buộc ông Nguyễn Mạnh H1 và bà Nguyễn Thị H2 phải trả cho ông Trần Đức L số tiền nợ gốc là 2.650.000.000 đồng và lãi suất theo quy định kể từ ngày 01/9/2023 cho đến ngày xét xử (*ngày 30/01/2024*).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn trả tiền nợ gốc và nợ lãi do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ đã cam kết tại hợp đồng vay tiền. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Theo kết quả trả lời xác minh ngày 13/11/2023 của Công an phường Phước Tân, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (*bút lục số 21*) thì bị đơn (*ông Nguyễn Mạnh H1 và bà Nguyễn Thị H2*) có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ...., khu phố H P, phường P T, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai nhưng thực tế không còn cư trú, sinh sống tại địa chỉ trên (*đi đâu và đi từ thời gian nào thì địa phương không rõ*). Ngoài địa chỉ trên giấy vay tiền (*đã cung cấp theo hồ sơ khởi kiện*) thì nguyên đơn không biết và không cung cấp được địa chỉ thực tế bị đơn đang cư trú, sinh sống. Như vậy, trường hợp này nguyên đơn đã cung cấp đầy đủ, đúng địa chỉ nơi cư trú của bị

đơn (*thời điểm các bên giao kết hợp đồng vay tiền*) nên có cơ sở xác định nơi cư trú cuối cùng của bị đơn là ở địa chỉ ...., khu phố H P, phường P T, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

[1.3] Về việc vắng mặt của đương sự: Bị đơn không còn cư trú, sinh sống tại địa chỉ đã cung cấp cho nguyên đơn (*thời điểm các bên giao kết hợp đồng vay tiền*) theo như kết quả trả lời xác minh ngày 13/11/2023 của Công an phường P T, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (*bút lục số 21*). Việc bị đơn thay đổi địa chỉ cư trú mà không thông báo cho nguyên đơn theo khoản 3 Điều 40 của Bộ luật Dân sự thì được coi là cố tình che giấu địa chỉ, trốn tránh thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Căn cứ khoản 2 Điều 5, điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, Tòa án tiến hành giải quyết theo vụ án theo thủ tục chung.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tống đạt (*bằng hình thức đăng thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng*) theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự để bị đơn biết liên hệ đến Tòa án làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm nhưng đều vắng mặt không có lý do và cũng không cung cấp văn bản trình bày ý kiến của mình về các vấn đề cần giải quyết trong vụ án. Nguyên đơn tham gia đầy đủ theo giấy triệu tập, thông báo của Tòa án đã cung cấp đầy đủ tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt các bên đương sự.

[2] Về pháp luật nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và do Tòa án thu thập có căn cứ xác định việc nguyên đơn (*ông L*) cho bị đơn (*ông H1 và bà H2*) vay 03 lần tiền (*vào các ngày 20/6/2021; 20/4/2022 và 25/11/2022*) với tổng số tiền vay là 3.000.000.000 (*ba tỷ*) đồng là có thật. Cả 03 lần vay tiền trên các bên đều lập giấy vay tiền cùng ký ghi họ tên và có thỏa thuận trong các giấy vay tiền về lãi suất vay là 2%/tháng/số tiền vay, trả lãi vào ngày 20 hàng tháng. Việc ký và thỏa thuận vay tiền giữa các bên là tự nguyện nên phát sinh quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

[2.1] Tại các giấy vay tiền vào các ngày 20/6/2021; 20/4/2022 và 25/11/2022 thể hiện các bên có thỏa thuận về lãi suất vay là 2%/tháng (*trên tổng số tiền vay*). Thỏa thuận này là trái quy định về lãi suất vay được quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Tuy nhiên nguyên đơn (*ông*

Lâm) cho rằng quá trình thực hiện hợp đồng vay thì bị đơn (*ông H1 và bà H2*) chỉ trả lãi suất 1%/tháng và trả lãi không đầy đủ như đã thỏa thuận. Do là chỗ quen biết nên nguyên đơn cũng không có ý kiến gì về mức lãi suất phải trả. Nguyên đơn thừa nhận vào tháng 6/2023, bị đơn đã trả được số tiền nợ gốc là 350.000.000 (*ba trăm năm mươi triệu*) đồng và tiếp tục trả lãi suất 1%/tháng của số tiền gốc còn lại 2.650.000.000 (*hai tỷ sáu trăm năm mươi triệu*) đồng cho đến tháng 8/2023 thì ngưng không trả lãi nữa. Sau đó, nguyên đơn đã nhiều lần liên hệ yêu cầu bị đơn trả lại nợ vay gốc, nếu không thì cũng phải trả lãi suất nhưng bị đơn cố tình trốn tránh trách nhiệm và không trả được thêm bất cứ khoản tiền nào nữa. Tính đến tháng 10/2023, bị đơn còn nợ của nguyên đơn số tiền vay gốc là 2.650.000.000 (*hai tỷ sáu trăm năm mươi triệu*) đồng. Việc bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ vay làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn có trách nhiệm trả số tiền vay gốc còn nợ là 2.650.000.000 (*hai tỷ sáu trăm năm mươi triệu*) đồng và lãi suất của số tiền nợ gốc (*với mức lãi suất 1,66%/tháng*) kể từ ngày 01/9/2023 cho đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tống đạt (*bằng hình thức đăng thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng*) theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự để bị đơn biết liên hệ đến Tòa án làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm nhưng đều vắng mặt không có lý do và cũng không cung cấp văn bản trình bày ý kiến của mình về các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, xem như bị đơn đã từ chối cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình và mặc nhiên thừa nhận lời trình bày của nguyên đơn (*về số tiền nợ gốc và tiền lãi suất đã trả*) là đúng.

[2.2] Từ những phân tích trên, căn cứ theo quy định tại các Điều 463, 466 và 468 của Bộ luật dân sự cũng như ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát: Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Nguyễn Mạnh H1 và bà Nguyễn Thị H2 phải trả cho ông Trần Đức L tổng cộng số tiền là 2.869.950.000 (*hai tỷ, tám trăm sáu mươi chín triệu, chín trăm lăm mươi nghìn*) đồng. Trong đó:

- Tiền vay gốc là 2.650.000.000 (*hai tỷ sáu trăm năm mươi triệu*) đồng.

- Tiền lãi suất chậm trả tính từ ngày 01/9/2023 đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử ngày 30/01/2024 (làm tròn là 05 tháng), với lãi suất 20%/năm

tương đương 1,66%/tháng là: 2.650.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 05 tháng = 219.950.000 (*hai trăm mười chín triệu, chín trăm lăm mươi nghìn*) đồng.

Ông Nguyễn Mạnh H1 và bà Nguyễn Thị H tiếp tục chịu tiền lãi phát sinh trong giai đoạn thi hành án.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn phải chịu án phí DSST theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Ý kiến phát biểu quan điểm của Kiểm sát viên về đường lối giải quyết vụ án phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 227, 228, 235, 238, 266, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Khoản 3 Điều 40, Điều 357, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự;

- Khoản 2 Điều 5, điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Đức L.

Buộc ông Nguyễn Mạnh H1 và bà Nguyễn Thị H2 phải có nghĩa vụ trả cho ông Trần Đức L tổng cộng số tiền là 2.869.950.000 (*hai tỷ, tám trăm sáu mươi chín triệu, chín trăm lăm mươi nghìn*) đồng.

Trong đó: Tiền vay gốc là 2.650.000.000 *(hai tỷ sáu trăm năm mươi triệu)* đồng; tiền lãi suất chậm trả là 219.950.000 (*hai trăm mười chín triệu, chín trăm lăm mươi nghìn*) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể

từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Về án phí DSST: Ông Nguyễn Mạnh H1 và bà Nguyễn Thị H2 phải nộp 89.399.000 (*tám mươi chín triệu, ba trăm chín mươi chín nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND TP. Biên Hòa;
- THADS TP. Biên Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu VP – HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ toạ phiên tòa

Bùi Thế Mạnh

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**